

LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TRẦN TÔ TỬ

Lạm phát và tái lạm phát đang là một nỗi băn khoăn lớn trong nền kinh tế chúng ta. Với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm khoảng 7 - 8% trong thời gian qua và sẽ còn tiếp tục trong nhiều năm tới, tình trạng lạm phát trong nền kinh tế được nhiều người e ngại ắt không tránh khỏi. Vấn đề được nhà nước đặt ra là phải kiểm chế lạm phát ở mức nào cao hơn hay thấp hơn mức tăng trưởng GDP hàng năm?

1. LẠM PHÁT - KIỂM SOÁT HAY KIỂM CHẾ?

Như chúng ta đã biết, tình trạng lạm phát trong một nền kinh tế có thể diễn ra dưới nhiều cấp độ:

1. Lạm phát nhẹ hay dễ chịu (*mild inflation*) với tỷ lệ gia tăng giá cả bình quân dưới 10%/năm. Trong tình trạng đó, lạm phát không có gì nguy hiểm mà trái lại có tác dụng kích thích sản xuất, thúc đẩy các hoạt động đầu tư - nếu các doanh nhân tin tưởng rằng trong dài hạn mức lạm phát vẫn trong khoảng "một con số" (*single - digit inflation*).

2. Lạm phát trầm trọng (*serious inflation*) được nhiều nhà kinh tế thừa nhận khi mức giá cả bình quân năm luôn trong khoảng "hai hoặc ba con số" (*double or triple - digit inflation*). Chẳng hạn như tại VN chúng ta, năm 1988 đã từng đạt đến mức lạm phát 308%, đứng thứ ba sau Brazil (934%) và Peru (1.722%) (1). Trong tình trạng đó, cuộc sống nói chung trở nên đắt đỏ hơn, thu nhập thực tế giảm sút mạnh mẽ, "thuế lạm phát" (*the inflation tax*) là một sắc thuế vô hình, thuế phi chính thức đánh vào những ai đang cầm giữ tiền. Đặc biệt là tình trạng trật tự kinh tế bị rối loạn, không ai dám tính toán đầu tư lâu dài, những hoạt động kinh tế ngắn hạn từng thương vụ, từng đợt, từng chuyển diễn ra phổ biến.

Tại VN chúng ta, hậu quả nghiêm trọng này vẫn còn di căn mặc dù từ năm 1989 đến nay mức lạm phát đã sụt giảm nhưng nỗi ám ảnh tái lạm phát vẫn còn là một mối đe dọa bất trắc. Chính vì thế vẫn còn hiểm cớ doanh nghiệp hoạch định chiến lược phát triển dài hạn, đi vào

6 PHÁT TRIỂN KINH TẾ



làm ăn một cách có căn cơ.

3. Lạm phát bột phát hay lạm phát phi mã (*galloping inflation*) được mô tả là tình trạng trong đó tốc độ tăng giá diễn ra dồn dập liên tục hàng ngày, hàng giờ hầu như trên mọi loại hàng hóa đang có trong thị trường. Nền kinh tế không chỉ là rối loạn - mà là hỗn loạn - nói chính xác hơn. "Mọi vật đều khan hiếm, trừ giấy bạc" "tiền là cục than hồng phải sang tay ngay lập tức".

Lịch sử kinh tế thế giới cho thấy tình trạng này hiếm khi xảy ra, như ở Đức (1920 - 1923), ở Hy Lạp, Hungary, Trung Hoa (sau thế chiến II), ở Indonesia (1965). Và trong tương lai có lẽ cũng hiếm khi xảy ra vì những thể hệ về sau này đều hiểu rõ "sức tàn phá" của lạm phát phi mã và đều có nhiều kiến thức, kinh nghiệm để chế ngự nó.

Ngày nay, một số nhà kinh tế cho rằng lạm phát cũng có quán tính (*momentum inflation*). Những khả năng xảy ra lạm phát đều có thể dự báo trước một cách đầy đủ khi có những tín hiệu cho thấy mỗi người bán đều tăng giá cả hàng hóa dịch vụ của mình và đến lượt người lao động cũng đòi tăng lương bổng lên trong nỗ lực giữ lại thể trong cuộc chơi. Vòng quay "tăng giá - tăng lương - tăng giá" cứ thế mà xoay dần. Tất nhiên, nếu mặt bằng giá tăng nhẹ và đều, cùng lúc mọi thu nhập đều được

điều chỉnh theo cùng nhịp độ thì lạm phát hầu như không trở thành một hiện tượng đáng bận tâm, nó không gây một tác hại nghiêm trọng nào.

Nhưng trên thực tế, trường hợp lạm phát tăng nhẹ và đều cũng ít khi xảy ra. Bởi lẽ trong một nền kinh tế, những nhân tố lạm phát và giảm phát luôn tồn tại đan xen nhau với những xung lực khác nhau. Thêm vào đó, các kinh tế gia cũng thường không thống nhất với nhau trong việc phân tích các lý do gây lạm phát vì thế họ đưa ra các phương thức chữa khác

nhau. Về phía chính phủ lại có những quan điểm lựa chọn chính sách khác nhau trong từng thời kỳ dẫn đến những quyết định chống lạm phát khác nhau.

Vì thế, một khi chính phủ đã xác định mục tiêu của nền kinh tế, vấn đề còn lại chính là việc kiểm soát sự vận động của các nhân tố dẫn đến lạm phát hay giảm phát, để từ đó sử dụng các công cụ quản lý điều hành kinh tế vĩ mô tác động vào các nhân tố, đưa mức lạm phát trở về tình trạng phù hợp theo mục tiêu của nền kinh tế.

Một sự kiểm chế máy móc, bằng những biện pháp cấp thời giữ cho giá cả luôn cố định trong thời gian dài cũng chưa hẳn tốt trong lúc những nguồn tạo nên lạm phát vẫn chưa được trừ khử tận căn, trong lúc chúng ta vẫn chưa làm chủ được sự vận động của các nhân tố dẫn đến lạm phát và nhất là cũng chưa sử dụng phối hợp thành thạo các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô để chống lạm phát. Chính vì lý do này mà tỷ lệ lạm phát của VN trong 5 năm qua luôn trôi sụt bất thường, mức dao động qua các tháng quá cao. Vào những năm mà tỷ lệ lạm phát xuống thấp (năm 1993: 5,2%) mọi người đều bị bất ngờ, hoài nghi số liệu thống kê giá cả được công bố và cũng không thể khẳng định được những nguyên nhân nào đích thực dẫn đến "hạ sốt" lạm phát. Bởi lẽ, khi

tỷ lệ lạm phát giảm, ngành quản lý kinh tế vĩ mô nào cũng cho rằng đã có những nỗ lực của ngành mình đóng góp vào thành tựu chung. Nhưng những nỗ lực đó lại không thể trở thành bài học kinh nghiệm để chống tái lạm phát hoặc không thể giải thích được vì sao tái lạm phát, ngoài những nguyên nhân khách quan.

II. TĂNG TRƯỞNG GDP VỚI MỨC LẠM PHÁT NÀO?

Hiện nay, khi đề cập đến mục tiêu tăng trưởng đến năm 2000 và những năm sau đó, một số chuyên gia trong và ngoài nước đã cảnh báo việc theo đuổi mục tiêu tốc độ tăng trưởng cao vượt quá giới hạn sẽ mang lại một trong hai hậu quả: lạm phát và thâm hụt trong cán cân thanh toán quốc tế. Cuối cùng thì tốc độ tăng trưởng cũng không giữ được liên tục bền vững.

Hình ảnh tăng trưởng GDP và lạm phát từ năm 1987 - 1995 của Thái Lan cho chúng ta thấy rõ ít nhiều mối tương quan của 2 thông số này. Rõ ràng lạm phát sẽ tăng lên vào những năm kế tiếp năm tăng trưởng cao và sau đó lạm phát cũng hạ dần theo nhịp độ tăng trưởng chậm lại (biểu đồ). Tuy nhiên tình hình lạm phát đó vẫn không đáng quan ngại vì nó vẫn còn trong giới hạn lạm phát nhẹ "một con số".

- 5,5% và 6% (1991). Tỷ lệ lạm phát từ 308% (1988) giảm còn 95,8% (89) - 36,4% (90) và lại tăng lên 83,1% (91). Đồng thời, tỷ lệ thâm hụt tài chính nói chung so với GDP từ mức chưa đầy 6% (1987) đã tăng lên 7,2% - 10,2% - 10,1% (91). Sở dĩ người Nhật gọi đó là phương thức "stop - and - go" vì trong 2 năm 1990 - 1991, để đối phó với tình trạng khủng hoảng, chính phủ đã thực thi một chính sách cắt giảm quá mức các khoản chi tiêu tài chính của chính phủ, các khoản đầu tư công cộng và ngay cả đối với CNVC, những người làm công ăn lương. Nhưng đến năm 1993 chính phủ lại thực hiện chính sách mở rộng quy mô ngược lại với sự cắt giảm quá mức trước đó.

Theo WB và IMF đánh giá, một chính sách cắt giảm "gay gắt" như vậy không thể kích thích được nền kinh tế tăng trưởng ổn định. Người ta cho rằng chỉ có chính phủ - chứ không phải công chúng - mới có khả năng làm gia tăng nhu cầu để tăng mức sản xuất và tăng việc làm. Chính sách đó sẽ không dẫn đến lạm phát nghiêm trọng nếu được sử dụng khi nạn thất nghiệp lan rộng trong thực tế (khác với con số thất nghiệp danh nghĩa do thống kê công bố). Trong trường hợp này, đành phải chấp nhận lạm phát

làm tăng gia chứ không làm tăng khối lượng sản xuất hàng hóa - dịch vụ.

Như vậy, thay vì cắt giảm "tràn lan", có lẽ một sự cắt giảm có chọn lọc những khoản chi không làm tăng năng lực sản xuất mới có thể vừa hạn chế thâm hụt ngân sách, vừa tăng trưởng GDP trong điều kiện có lạm phát vừa phải. Đó là những khoản:

* Lãng phí và tiêu cực trong các công trình xây dựng cơ bản đã được ước tính phổ biến khoảng 20% - 30% giá trị công trình.

* Lãng phí và tiêu cực trong hệ thống kinh tế nhà nước (gồm cả hệ DNNN và Cục dự trữ quốc gia...)

* Tiêu cực phí mà nhà sản xuất phải chi và phải hạch toán vào giá thành - giá bán dẫn đến lạm phát do chi phí đẩy (cost - push inflation).

Ở đây chúng ta lại thấy tình trạng tham nhũng phổ biến như hiện nay cũng là một cội nguồn tạo ra lạm phát. Thậm chí lạm phát càng cao, tham nhũng có giá trị càng lớn để đảm bảo cho ngay cả tiêu cực phí cũng không bị mất "giá trị tiền tệ" và sau đó, giá thành gánh chịu sự gia tăng này lại đẩy giá lên.

Mặt khác, người ta cũng nhận thấy tình trạng lạm phát ở VN còn do cầu đẩy (inflation due to the pull of demand). Nhưng số cầu này đôi khi gia tăng một cách giả tạo xuất phát từ khả năng quản lý điều hành kinh tế vĩ mô còn non yếu - nhất là trên lĩnh vực điều hành xuất nhập khẩu. Bởi lực lượng hàng XNK - dưới mọi hình thức (chính ngạch, tiểu ngạch...) - đều là một bộ phận của tổng cung - tổng cầu hàng hóa xác lập giá cả thị trường từng thời điểm. Các cơ sở giá gạo, xi măng, đường, giấy, phân bón...vừa qua đã nói lên điều đó.

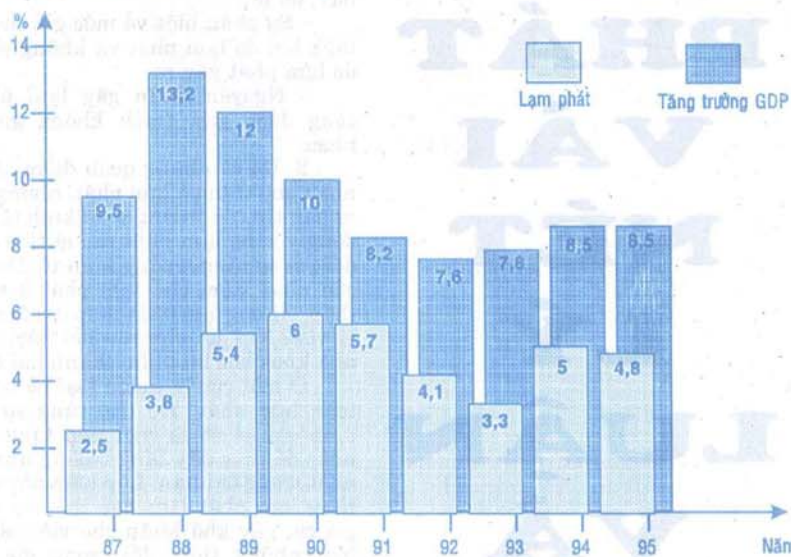
Cũng có ý kiến cho rằng những số cầu giả tạo này dẫn đến tăng giá chưa hẳn hoàn toàn do điều hành quản lý vĩ mô yếu kém mà là do sự "giật dây" của các thế lực tiêu cực. Trong trường hợp này, lạm phát quả là: "mọi người làm giàu cho một người".

Cuối cùng, nếu VN chưa có một thị trường vốn với một hệ thống ngân hàng mạnh thu hút mạnh mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong công chúng thì cứ mỗi lần "tiền ra - giá lên", các công cụ chính sách tiền tệ khó phát huy tác dụng như ở các nước khác.

Vì thế, các biện pháp chống lạm phát hầu như đã được các sách giáo khoa kinh tế học tổng hợp đầy đủ. Nhưng để chống lạm phát ở VN có lẽ cần phải bổ sung thêm những biện pháp riêng cho các nguyên nhân gây lạm phát đặc thù ở VN.

(1) Theo Almanac Asiaweek, số ra ngày 30.6.1989

Tăng trưởng GDP và lạm phát từ năm 1987 - 1995 của Thái Lan



Nguồn: Thị trường chứng khoán Thái Lan

Trong cùng thời kỳ đó tại VN chúng ta, những số liệu thống kê lại phản ánh một tình trạng mà theo các chuyên gia Nhật Bản gọi là gia tăng theo phương thức "stop-and-go". Tốc độ tăng trưởng GDP cho đến năm trước đó (1987) là 3% đã được nâng lên vào những năm kế tiếp: 5,1% - 8%

từ (gradual inflation) còn hơn là rơi vào tình trạng thất nghiệp hàng loạt. Mỗi đe dọa lạm phát nguy hiểm chỉ xảy ra sau khi nền kinh tế đạt đến mức toàn dụng các nguồn lực, đến mức đầy đủ công ăn việc làm, đến mức mà gia tăng toàn bộ nhu cầu chỉ